

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 19/4/2026**

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
Thời gian thi **Ca 1 (7h00-11h30); Ca 2 (13h00- 17h30)**

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
1	194001	Đình Văn	An	411220001	22CNA01	1	1 (A401)
2	194002	Hồ Lê	An	412220214	22CNATMCLC02	1	1 (A401)
3	194003	Nguyễn Hà	An	411220412	22CNACLC02	1	1 (A401)
4	194004	Nguyễn Khánh	An	417230038	23CNH02	1	1 (A401)
5	194005	Nguyễn Thị Thủy	An	412220106	22CNATM01	1	1 (A401)
6	194006	Nguyễn Thùy	An	411220440	22CNACLC03	1	1 (A401)
7	194007	Phạm Nguyễn Hoàng	An	411170006	17CNA02	1	1 (A401)
8	194008	Lê Hoàng	Ân	415220141	22CNT01	1	1 (A401)
9	194009	Nguyễn Thùy Phước	Ân	411210586	21CNACLC01	1	1 (A401)
10	194010	Trần Ngọc Thiên	Ân	412220240	22CNATMCLC03	1	1 (A401)
11	194011	Bùi Trần Hoàng Ngọc Như	Anh	411170806	17CNACLC01	1	1 (A401)
12	194012	Đỗ Thị Vân	Anh	412220268	22CNATMCLC04	1	1 (A401)
13	194013	Hồ Thị Phương	Anh	412220269	22CNATMCLC04	1	1 (A401)
14	194014	Lữ Thị	Anh	412210042	21CNADL02	1	1 (A401)
15	194015	Nguyễn Mai	Anh	415210125	21CNTTM02	1	1 (A401)
16	194016	Nguyễn Quỳnh	Anh	411180071	18CNA10	1	1 (A401)
17	194017	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	416220142	22CNQTH02	1	1 (A401)
18	194018	Nguyễn Thị Vân	Anh	412210172	21CNADLCLC01	1	1 (A401)
19	194019	Nguyễn Thị Vân	Anh	412220215	22CNATMCLC02	1	1 (A401)
20	194020	Phan Nguyễn Hoàng	Anh	412220108	22CNATM01	1	1 (A401)
21	194021	Trần Thị Tú	Anh	412220241	22CNATMCLC03	1	1 (A401)
22	194022	Trịnh Phương	Anh	415220175	22CNTCLC01	1	1 (A401)
23	194023	Trương Công	Anh	411220041	22CNA02	1	1 (A401)
24	194024	Trương Hoàng	Anh	413220001	22CNP01	1	1 (A401)
25	194025	Trương Trịnh Quỳnh	Anh	411220385	22CNACLC01	1	1 (A401)
26	194026	Nguyễn Bá Nhật	Ánh	412220189	22CNATMCLC01	1	1 (A401)
27	194027	Trần Hoàng Minh	Ánh	411200673	20CNACLC05	1	1 (A401)
28	194028	Trần Thị Ngọc	Ánh	412220270	22CNATMCLC04	1	2 (A402)
29	194029	Võ Ngọc	Ánh	411170038	17CNA07	1	2 (A402)
30	194030	H Khuê	Ayün	411132161104	17SPA02	1	2 (A402)
31	194031	Lê Phan Hân	Bình	419220024	22SPA02	1	2 (A402)
32	194032	Nguyễn Ngọc Thanh	Bình	414220040	22CNNDL01	1	2 (A402)
33	194033	H Zip	Byã	411220043	22CNA02	1	2 (A402)
34	194034	Huỳnh Thị Ngọc	Châu	416220184	22CNQTHCLC01	1	2 (A402)
35	194035	Nguyễn Nguyễn Minh	Châu	415220002	22CNTDL01	1	2 (A402)
36	194036	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	419220045	22SPP01	1	2 (A402)
37	194037	Nguyễn Thị Linh	Chi	412220243	22CNATMCLC03	1	2 (A402)
38	194038	Thái Linh	Chi	411220195	22CNA06	1	2 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
39	194039	Đặng Thị Kim	Chung	414220042	22CNNDL01	1 2 (A402)
40	194040	Bạch Hoàng Khánh	Đan	412220271	22CNATMCLC04	1 2 (A402)
41	194041	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Dao	412170828	17CNATMCLC02	1 2 (A402)
42	194042	Dương Tấn	Đạt	412200341	20CNATMCLC04	1 2 (A402)
43	194043	Huỳnh Ngọc	Đạt	415220176	22CNTCLC01	1 2 (A402)
44	194044	Nguyễn Thúy	Diễm	412220219	22CNATMCLC02	1 2 (A402)
45	194045	Hoàng Thị Ngọc	Diệp	412210266	21CNATMCLC03	1 2 (A402)
46	194046	KSor H'	Diệp	412171172	17CNADL04	1 2 (A402)
47	194047	Trần Thị Huyền	Diệu	411200191	20CNA04	1 2 (A402)
48	194048	Phan Khả	Doanh	411200706	20CNACLC06	1 2 (A402)
49	194049	Võ Quang	Dự	411220045	22CNA02	1 2 (A402)
50	194050	Nguyễn Hữu	Đức	411220390	22CNACLC01	1 2 (A402)
51	194051	Đào Thị	Dung	415220073	22CNTTM02	1 2 (A402)
52	194052	Đỗ Thị Kim	Dung	411210335	21CNA06	1 2 (A402)
53	194053	Dương Thị Thùy	Dung	411210503	21CNA10	1 2 (A402)
54	194054	Hồ Trịnh Phương	Dung	412170086	17CNADL02	1 2 (A402)
55	194055	Hoàng Phương	Dung	411220197	22CNA06	1 3 (A403)
56	194056	Lê Khánh Ngọc	Dung	411170841	17CNACLC03	1 3 (A403)
57	194057	Lê Thị Thảo	Dung	413220004	22CNP01	1 3 (A403)
58	194058	Ngô Thị	Dung	411210419	21CNA08	1 3 (A403)
59	194059	Nguyễn Đoàn Phương	Dung	411210590	21CNACLC01	1 3 (A403)
60	194060	Nguyễn Lê Thị Mỹ	Dung	411200647	21CNACLC04	1 3 (A403)
61	194061	Nguyễn Thị Thùy	Dung	411220006	22CNA01	1 3 (A403)
62	194062	Nguyễn Thị Thùy	Dung	411220235	22CNA07	1 3 (A403)
63	194063	Thái Thị	Dung	412200167	20CNATM02	1 3 (A403)
64	194064	Trần Thị Thùy	Dung	412210045	21CNADL02	1 3 (A403)
65	194065	Võ Thị Thùy	Dung	412170840	17CNATMCLC01	1 3 (A403)
66	194066	Nguyễn Thị Khánh	Duy	411210126	22CNA01	1 3 (A403)
67	194067	Lê Thị Quỳnh	Duyên	411210650	21CNACLC03	1 3 (A403)
68	194068	Nguyễn Hoàng Châu	Duyên	412220244	22CNATMCLC03	1 3 (A403)
69	194069	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	417220041	22CNH02	1 3 (A403)
70	194070	Trần Bùi Mỹ	Duyên	411230236	23CNA06	1 3 (A403)
71	194071	Trần Huỳnh	Duyên	411210739	21CNACLC06	1 3 (A403)
72	194072	Bùi Thị	Giang	412200045	20CNADL02	1 3 (A403)
73	194073	Bùi Thị Hương	Giang	412210179	21CNADLCLC01	1 3 (A403)
74	194074	Cao Thị Trà	Giang	411220515	22CNATT02	1 3 (A403)
75	194075	Dương Thị Hương	Giang	411200193	20CNA04	1 3 (A403)
76	194076	Hồ Thị Kiều	Giang	415200081	20CNT01	1 3 (A403)
77	194077	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	417220078	22CNH03	1 3 (A403)
78	194078	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	411200279	20CNA06	1 3 (A403)
79	194079	Nguyễn Thị Trà	Giang	415220177	22CNTCLC01	1 3 (A403)
80	194080	Phạm Thị Trường	Giang	411220047	22CNA02	1 3 (A403)
81	194081	Phan Thị Lê	Giang	411230658	23CNATT02	1 3 (A403)
82	194082	Trần Hương	Giang	416220147	22CNQTH02	1 4 (B401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
83	194083	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	411210338	21CNA06	1	4 (B401)
84	194084	Nguyễn Thị	Hà	412200088	20CNADL03	1	4 (B401)
85	194085	Nguyễn Thị Việt	Hà	411220391	22CNA01	1	4 (B401)
86	194086	Nguyễn Thu	Hà	411170863	17CNA06	1	4 (B401)
87	194087	Trần Võ Thu	Hà	412220153	22CNA02	1	4 (B401)
88	194088	Võ Thị	Hà	411220237	22CNA07	1	4 (B401)
89	194089	Trần Thị	Hai	411170139	17CNA02	1	4 (B401)
90	194090	Dương Thế Gia	Hân	412200254	20CNATM01	1	4 (B401)
91	194091	Ngô Thị Ngọc	Hân	417220008	22CNH01	1	4 (B401)
92	194092	Nguyễn Ngọc	Hân	411200590	20CNA02	1	4 (B401)
93	194093	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	411180706	18CNA01	1	4 (B401)
94	194094	Lê Thị	Hằng	411190087	19CNA03	1	4 (B401)
95	194095	Nguyễn Ngọc Phương	Hằng	411200680	20CNA05	1	4 (B401)
96	194096	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	412220155	22CNA02	1	4 (B401)
97	194097	Nguyễn Thị	Hạnh	412210239	21CNATM02	1	4 (B401)
98	194098	Trần Mai	Hạnh	411200709	20CNA06	1	4 (B401)
99	194099	Trần Thị	Hạnh	411180716	18CNA03	1	4 (B401)
100	194100	Lê	Hậu	415220077	22CNTM02	1	4 (B401)
101	194101	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	411210711	21CNA05	1	4 (B401)
102	194102	Mai Thu	Hiền	412220118	22CNA01	1	4 (B401)
103	194103	Mai Thủy Thu	Hiền	411170184	17CNA04	1	4 (B401)
104	194104	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	411200738	20CNA13	1	4 (B401)
105	194105	Nguyễn Thị Thu	Hiền	411170182	17CNA06	1	4 (B401)
106	194106	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	411190553	19CNA08	1	4 (B401)
107	194107	Trần	Hiền	412210009	21CNADL01	1	4 (B401)
108	194108	Trương Thị Sĩ	Hiền	417210164	22CNH01	1	4 (B401)
109	194109	Phạm Quang	Hiệp	411200483	20CNA11	1	5 (B402)
110	194110	Ngô Thị Phương	Hiếu	413220063	22CNPTTSK01	1	5 (B402)
111	194111	Nguyễn Tiến	Hiếu	411220239	22CNA07	1	5 (B402)
112	194112	Huỳnh Thị Quỳnh	Hoa	412180206	18CNA02	1	5 (B402)
113	194113	Nguyễn Thị Thúy	Hoa	411170203	17CNA07	1	5 (B402)
114	194114	Nguyễn Thị Thu	Hòa	411210801	21CNA02	1	5 (B402)
115	194115	Phạm Thu	Hoài	417220083	22CNH03	1	5 (B402)
116	194116	Phí Thị Thu	Hoài	411190563	19CNA03	1	5 (B402)
117	194117	Nguyễn Việt	Hoàng	415220113	22CNTDL01	1	5 (B402)
118	194118	Nguyễn Việt	Hoàng	411200485	20CNA11	1	5 (B402)
119	194119	Phan Việt	Hoàng	412170892	17CNATM02	1	5 (B402)
120	194120	Trần Văn Phi	Hoàng	412210011	21CNADL01	1	5 (B402)
121	194121	Nguyễn Thị Khánh	Hồng	411220164	22CNA05	1	5 (B402)
122	194122	Võ Ánh	Hồng	411200593	20CNA02	1	5 (B402)
123	194123	Nguyễn Huy	Hợp	411220202	22CNA06	1	5 (B402)
124	194124	Ngô Thị Ngọc	Huê	411200239	20CNA05	1	5 (B402)
125	194125	Nguyễn Thị	Huê	411210653	21CNA03	1	5 (B402)
126	194126	Nguyễn Trần Khánh	Hưng	411230199	23CNA05	1	5 (B402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
127	194127	Dương Thị Thu	Hương	411210510	21CNA10	1	5 (B402)
128	194128	Hồ Nguyễn Mai	Hương	417220117	22CNHCLC01	1	5 (B402)
129	194129	Nguyễn Thị Diễm	Hương	416210193	21CNQTHCLC01	1	5 (B402)
130	194130	Nguyễn Thị Thu	Hương	412170230	17CNATM01	1	5 (B402)
131	194131	Nguyễn Trần Hà	Hương	411200160	21CNA03	1	5 (B402)
132	194132	Trần Thị Lan	Hương	411210426	21CNA08	1	5 (B402)
133	194133	Bùi Công	Huy	412180741	18CNATMCLC04	1	5 (B402)
134	194134	Đinh Thị Khánh	Huyền	413220037	22CNPDL01	1	5 (B402)
135	194135	Đỗ Thị	Huyền	416200025	21CNDPH01	1	5 (B402)
136	194136	Mai Khánh	Huyền	412210272	21CNATMCLC03	1	6 (B403)
137	194137	Mai Thị Thanh	Huyền	411220165	22CNA05	1	6 (B403)
138	194138	Nguyễn Lê Khánh	Huyền	413220012	22CNP01	1	6 (B403)
139	194139	Nguyễn Thị	Huyền	412220223	22CNATMCLC02	1	6 (B403)
140	194140	Nguyễn Thị	Huyền	412230132	23CNATM01	1	6 (B403)
141	194141	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	417220012	22CNH01	1	6 (B403)
142	194142	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	411220012	22CNA01	1	6 (B403)
143	194143	Phan Thanh	Huyền	412220050	22CNADL02	1	6 (B403)
144	194144	Phan Thị	Huyền	411220203	22CNA06	1	6 (B403)
145	194145	Trần Thị Hải	Huyền	411190131	19CNA04	1	6 (B403)
146	194146	Trần Thị Thanh	Huyền	411200079	20CNA01	1	6 (B403)
147	194147	Trần Thị Thu	Huyền	415220179	22CNTCLC01	1	6 (B403)
148	194148	Cái Minh	Khải	419220008	22SPA01	1	6 (B403)
149	194149	Lê Nguyễn	Khang	411170907	17CNACLC04	1	6 (B403)
150	194150	Hà Minh Vân	Khanh	412220276	22CNATMCLC04	1	6 (B403)
151	194151	Huỳnh Bảo	Khanh	411200683	20CNACLC05	1	6 (B403)
152	194152	Lâm Mai Bảo	Khanh	411220242	22CNA07	1	6 (B403)
153	194153	Lê Nguyễn Hoài	Khanh	416220186	22CNQTHCLC01	1	6 (B403)
154	194154	Lê Thị Vân	Khánh	411200594	20CNACLC02	1	6 (B403)
155	194155	Trần Văn	Khoa	411210218	21CNA03	1	6 (B403)
156	194156	Dương Đình	Kiên	411220318	22CNA09	1	6 (B403)
157	194157	Nguyễn Ngọc Diệu	Kỳ	411170916	17CNACLC01	1	6 (B403)
158	194158	Dương Thị	Lam	415220083	22CNT01	1	6 (B403)
159	194159	Lê Thục	Lam	412220159	22CNATM02	1	6 (B403)
160	194160	Nguyễn Phước Quỳnh	Lam	416220188	22CNQTHCLC01	1	6 (B403)
161	194161	Trịnh Thị Mỹ	Lan	411210512	21CNA10	1	6 (B403)
162	194162	Trương Thị	Lành	411170265	17CNA12	1	6 (B403)
163	194163	Huỳnh Thị Trúc	Lê	411190154	19CNA04	1	6 (B403)
164	194164	Nguyễn Thị Tri	Lễ	411220395	22CNACLC01	1	7 (C402)
165	194165	Huỳnh Thị Cẩm	Lệ	412220121	22CNATM01	1	7 (C402)
166	194166	Phan Thị Thu	Liễu	415220084	22CNTTM02	1	7 (C402)
167	194167	Bùi Trúc	Linh	411210716	21CNACLC05	1	7 (C402)
168	194168	Cao Thị Khánh	Linh	411220481	22CNATT01	1	7 (C402)
169	194169	Chu Thị Khánh	Linh	416220043	22CNDPH01	1	7 (C402)
170	194170	Đặng Thị Thùy	Linh	411200164	20CNA03	1	7 (C402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
171	194171	Đậu Nguyễn Yến	Linh	411220424	22CNAJLC02	1	7 (C402)
172	194172	Đoàn Thùy	Linh	412220163	22CNATM02	1	7 (C402)
173	194173	Hồ Thị Duy	Linh	412220124	22CNATM01	1	7 (C402)
174	194174	Lê Huyền	Linh	411200120	20CNA02	1	7 (C402)
175	194175	Lê Thị	Linh	411230553	23CNA14	1	7 (C402)
176	194176	Lê Thị Khánh	Linh	411220452	22CNAJLC03	1	7 (C402)
177	194177	Lê Thị Khánh	Linh	411180774	18CNAJLC06	1	7 (C402)
178	194178	Lê Thị Linh	Linh	412220278	22CNATMCLC04	1	7 (C402)
179	194179	Ngô Thị Mỹ	Linh	411220054	22CNA02	1	7 (C402)
180	194180	Nguyễn Lê Nhật	Linh	419220049	22SPP01	1	7 (C402)
181	194181	Nguyễn Mai	Linh	411200492	20CNA11	1	7 (C402)
182	194182	Nguyễn Nhật	Linh	413220040	22CNPDL01	1	7 (C402)
183	194183	Nguyễn Phan Nhật	Linh	411220521	22CNATT02	1	7 (C402)
184	194184	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	411220169	22CNA05	1	7 (C402)
185	194185	Nguyễn Thị Thuý	Linh	411200712	20CNAJLC06	1	7 (C402)
186	194186	Nguyễn Thị Thùy	Linh	417220049	22CNH02	1	7 (C402)
187	194187	Phạm Thị Diệu	Linh	412220122	22CNATM01	1	7 (C402)
188	194188	Phạm Thị Hoài	Linh	411210556	21CNATT01	1	7 (C402)
189	194189	Phạm Thị Thuý	Linh	412220013	22CNADL01	1	7 (C402)
190	194190	Phan Thị Nhật	Linh	417230193	23CNJTM01	1	7 (C402)
191	194191	Trần Lê Tú	Linh	411220320	22CNA09	1	7 (C402)
192	194192	Trần Thị Trà	Linh	411220053	22CNA02	1	8 (C401)
193	194193	Võ Nhật Khánh	Linh	412220162	22CNATM02	1	8 (C401)
194	194194	Lê Thị	Linh	411220245	22CNA07	1	8 (C401)
195	194195	Nguyễn Thị	Loan	411180783	18CNAJLC02	1	8 (C401)
196	194196	Lê Nguyễn Phước	Lộc	412220279	22CNATMCLC04	1	8 (C401)
197	194197	Nguyễn Dư Phúc	Lộc	412220087	22CNADLCLC01	1	8 (C401)
198	194198	Phạm Thanh Hải	Long	411200805	20CNAJLC08	1	8 (C401)
199	194199	Đinh Thị Mai	Lưu	411200598	20CNAJLC02	1	8 (C401)
200	194200	Lê Huỳnh Khánh	Ly	417220051	22CNH02	1	8 (C401)
201	194201	Lê Thị Khánh	Ly	412170311	17CNATM03	1	8 (C401)
202	194202	Lê Thị Khánh	Ly	415220121	22CNTDL01	1	8 (C401)
203	194203	Lê Thị Phương	Ly	411200125	20CNA02	1	8 (C401)
204	194204	Nguyễn Cao Hoài	Ly	411220055	22CNA02	1	8 (C401)
205	194205	Nguyễn Thị Khánh	Ly	411200495	20CNA11	1	8 (C401)
206	194206	Nguyễn Thị Ly	Ly	412220198	22CNATMCLC01	1	8 (C401)
207	194207	Phạm Thị Vân	Ly	416220048	22CNDPH01	1	8 (C401)
208	194208	Trương Thị Cẩm	Ly	411200165	20CNA03	1	8 (C401)
209	194209	Trương Thị Khánh	Ly	416220154	22CNQTH02	1	8 (C401)
210	194210	Võ Thị Cẩm	Lý	411170322	18CNA06	1	8 (C401)
211	194211	Hoàng Thanh	Mai	415220184	22CNTCLC01	1	8 (C401)
212	194212	Lê Như	Mai	411200713	20CNAJLC06	1	8 (C401)
213	194213	Phạm Thị Xuân	Mai	417220052	22CNH02	1	8 (C401)
214	194214	Trần Ngọc Ánh	Mai	415220158	22CNTTM01	1	8 (C401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
215	194215	Trương Hoàng Xuân Mai	411220484	22CNATT01	1	8 (C401)
216	194216	Từ Thị Tuyết Mai	412170945	17CNATMCLC01	1	8 (C401)
217	194217	Lò Thị Mận	411220246	22CNA07	1	8 (C401)
218	194218	Trần Hà Mi	411220284	22CNA08	1	8 (C401)
219	194219	Lương Nhật Minh	412220253	22CNATMCLC03	1	8 (C401)
220	194220	Phạm Tuệ Minh	411230629	23CNATT01	1	9 (C404)
221	194221	Lê Thị Hương Mơ	419220051	22SPP01	1	9 (C404)
222	194222	Huỳnh Bùi Kiều My	411210628	21CNACLC02	1	9 (C404)
223	194223	Ngô Thị Trà My	412220228	22CNATMCLC02	1	9 (C404)
224	194224	Nguyễn Hà My	411220095	22CNA03	1	9 (C404)
225	194225	Nguyễn Phương My	411210349	21CNA06	1	9 (C404)
226	194226	Nguyễn Thị Trà My	412220199	22CNATMCLC01	1	9 (C404)
227	194227	Phạm Nguyễn Trà My	411210688	21CNACLC04	1	9 (C404)
228	194228	Trịnh Thị Trà My	412210148	21CNATM02	1	9 (C404)
229	194229	Hồ Thị Hoàn Mỹ	411220209	22CNA06	1	9 (C404)
230	194230	Lê Thị Kiều Mỹ	411210139	21CNA01	1	9 (C404)
231	194231	Võ Ngọc Thoại Mỹ	411230630	23CNATT01	1	9 (C404)
232	194232	Võ Thị Mỹ	412210103	21CNATM01	1	9 (C404)
233	194233	Ngô Thị My	417220053	22CNH02	1	9 (C404)
234	194234	Cao Thị Mộng Na	411220361	22CNA10	1	9 (C404)
235	194235	Trần Thị Na	411200373	20CNA08	1	9 (C404)
236	194236	Trần Thị Lê Na	411220247	22CNA07	1	9 (C404)
237	194237	Võ Thị Kiều Na	412220015	22CNADL01	1	9 (C404)
238	194238	Võ Thị Linh Na	411200599	20CNACLC02	1	9 (C404)
239	194239	Nguyễn Thị Nga	415230008	23BHTCTQ01	1	9 (C404)
240	194240	Nguyễn Thị Nga	411220018	22CNA01	1	9 (C404)
241	194241	Chế Thị Kim Ngân	411170961	17CNACLC05	1	9 (C404)
242	194242	Lương Xuân Ngân	416220050	22CNDPH01	1	9 (C404)
243	194243	Nguyễn Thị Ngân	412210018	21CNADL01	1	9 (C404)
244	194244	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	411220172	22CNA05	1	9 (C404)
245	194245	Nguyễn Trần Cao Ngân	414220053	22CNNDL01	1	9 (C404)
246	194246	Phan Nguyễn Bảo Ngân	412220255	22CNATMCLC03	1	9 (C404)
247	194247	Phan Thị Tuyết Ngân	412220283	22CNATMCLC04	1	9 (C404)
248	194248	Trần Bảo Hoàng Ngân	412210189	22CNADLCLC01	1	9 (C404)
249	194249	Trần Thị Thanh Ngân	411210748	21CNACLC06	1	9 (C404)
250	194250	Trần Thị Tuyết Ngân	411220362	22CNA10	1	9 (C404)
251	194251	Võ Thị Thanh Ngân	411220426	22CNACLC02	1	9 (C404)
252	194252	Vũ Thị Kim Ngân	411200333	20CNA07	1	9 (C404)
253	194253	Nguyễn Thị Thuý Ngân	412210248	21CNATMCLC02	1	9 (C404)
254	194254	Đặng Gia Nghi	411230403	23CNA10	1	9 (C404)
255	194255	Đỗ Thị Mẫn Nghi	412220057	22CNADL02	1	9 (C404)
256	194256	Đoàn Thị Minh Ngọc	416220086	22CNDPHCLC01	1	9 (C404)
257	194257	Hồ Thị Ánh Ngọc	411200086	20CNA01	1	9 (C404)
258	194258	Mai Kim Ngọc	411200631	20CNACLC03	1	9 (C404)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
259	194259	Nguyễn Lê Bảo	Ngọc	411230169	23CNA04	1	9 (C404)
260	194260	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	411220060	22CNA02	1	9 (C404)
261	194261	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	411220020	22CNA01	1	9 (C404)
262	194262	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	411170374	17CNA03	1	9 (C404)
263	194263	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	411220288	22CNA08	1	9 (C404)
264	194264	Phạm Bích	Ngọc	411210435	21CNA08	1	9 (C404)
265	194265	Phan Hoàng Bảo	Ngọc	412220308	22CNATMĐT01	1	9 (C404)
266	194266	Trần Thị Bảo	Ngọc	411210477	21CNA09	1	9 (C404)
267	194267	Trần Thị Hồng	Ngọc	416220051	22CNDPH01	1	9 (C404)
268	194268	Văn Nguyễn Bảo	Ngọc	411220099	22CNA03	1	9 (C404)
269	194269	Phạm Thị Thảo	Nguyên	411200207	20CNA04	1	9 (C404)
270	194270	Phan Thảo	Nguyên	412210060	21CNADL02	2	10 (A401)
271	194271	Lê Thị Minh	Nguyệt	412200182	20CNATM02	2	10 (A401)
272	194272	Lữ Thị Minh	Nguyệt	411220100	22CNA03	2	10 (A401)
273	194273	Ngô Thị Minh	Nguyệt	411210226	21CNA03	2	10 (A401)
274	194274	Nguyễn Thị Xuân	Nguyệt	411170395	17CNA10	2	10 (A401)
275	194275	Phạm Minh	Nguyệt	411190673	19CNACLC04	2	10 (A401)
276	194276	Trần Thanh	Nguyệt	412220169	22CNATM02	2	10 (A401)
277	194277	Trần Thị Minh	Nguyệt	411200250	20CNA05	2	10 (A401)
278	194278	Nguyễn Thị	Nhàn	411190674	19CNACLC04	2	10 (A401)
279	194279	Nguyễn Thành	Nhật	411190675	19CNACLC06	2	10 (A401)
280	194280	Kiều Thị Quỳnh	Nhi	417220244	22CNJTM01	2	10 (A401)
281	194281	Lê Thị Hồng	Nhi	411200537	20CNA12	2	10 (A401)
282	194282	Lê Thị Thảo	Nhi	412220059	22CNADL02	2	10 (A401)
283	194283	Lê Thị Thảo	Nhi	411220252	22CNA07	2	10 (A401)
284	194284	Lê Thị Yên	Nhi	412230191	23CNATM02	2	10 (A401)
285	194285	Lương Huỳnh	Nhi	411180840	18CNACLC06	2	10 (A401)
286	194286	Ngô Thanh Yên	Nhi	415220191	22CNTCLC01	2	10 (A401)
287	194287	Nguyễn Hoàng Yên	Nhi	411220022	22CNA01	2	10 (A401)
288	194288	Nguyễn Linh	Nhi	411200600	20CNACLC02	2	10 (A401)
289	194289	Nguyễn Thị	Nhi	411210269	21CNA04	2	10 (A401)
290	194290	Nguyễn Thị Khánh	Nhi	412220019	22CNADL01	2	10 (A401)
291	194291	Trần Lê Phương	Nhi	412210190	21CNADLCLC01	2	10 (A401)
292	194292	Trần Thị	Nhi	412220203	22CNATMCLC01	2	10 (A401)
293	194293	Trần Thị Mỹ	Nhi	411220365	22CNA10	2	10 (A401)
294	194294	Trần Thị Tuyết	Nhi	411220062	22CNA02	2	10 (A401)
295	194295	Trịnh Thị Thảo	Nhi	412230227	23CNATM03	2	10 (A401)
296	194296	Nguyễn Thị Kiều	Nhiên	411210479	21CNA09	2	10 (A401)
297	194297	Lê Thị Ngọc	Như	412220062	22CNADL02	2	10 (A401)
298	194298	Nguyễn Ngọc	Như	411220101	22CNA03	2	11 (A402)
299	194299	Nguyễn Quỳnh	Như	416220054	22CNDPH01	2	11 (A402)
300	194300	Phạm Thị Quỳnh	Như	412220259	22CNATMCLC03	2	11 (A402)
301	194301	Dương Phương	Nhung	412220022	22CNADL01	2	11 (A402)
302	194302	Hách Thị Hồng	Nhung	411200299	20CNA06	2	11 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
303	194303	Hoàng Thị Cẩm Nhung	412220314	22CNATMĐT01	2	11 (A402)
304	194304	Mai Nguyễn Hồng Nhung	412220063	22CNADL02	2	11 (A402)
305	194305	Ngô Thị Hồng Nhung	411200634	20CNA03	2	11 (A402)
306	194306	Phan Thị Thùy Nhung	411220329	22CNA09	2	11 (A402)
307	194307	H Mai Niê	412200100	20CNADL03	2	11 (A402)
308	194308	Nguyễn Thị Kiều Oanh	412220171	22CNATM02	2	11 (A402)
309	194309	Nguyễn Minh Pha	411240180	24CNA05	2	11 (A402)
310	194310	Đoàn Đình Phát	412230026	23CNADL01	2	11 (A402)
311	194311	Lê Hoàng Nhật Phi	411220102	22CNA03	2	11 (A402)
312	194312	Văn Thanh Phong	411230096	23CNA02	2	11 (A402)
313	194313	Lê Bá Phúc	411210187	21CNA02	2	11 (A402)
314	194314	Nguyễn Đình Phúc	412230101	23CNADL03	2	11 (A402)
315	194315	Nguyễn Thiên An Phúc	412220260	22CNATMCLC03	2	11 (A402)
316	194316	Nguyễn Trịnh Hồng Phúc	411210605	21CNA01	2	11 (A402)
317	194317	Phạm Thị Ngọc Phúc	419220017	22SPA01	2	11 (A402)
318	194318	Huỳnh Thị Uyên Phương	411200253	20CNA05	2	11 (A402)
319	194319	Huỳnh Trần Thanh Phương	413220074	22CNPTTSK01	2	11 (A402)
320	194320	Nguyễn Thanh Phương	411190703	19CNA03	2	11 (A402)
321	194321	Trần Thị Phương	411180424	18CNA01	2	11 (A402)
322	194322	Võ Thị Thu Phương	412210112	21CNATM01	2	11 (A402)
323	194323	Mai Thị Thanh Phương	415230180	23CNTTM02	2	11 (A402)
324	194324	Phạm Thị Phương	411220292	22CNA08	2	11 (A402)
325	194325	Phạm Thị Hồng Phương	411210695	21CNA04	2	11 (A402)
326	194326	Phan Ngọc Phương	412170499	17CNADL04	2	12 (A403)
327	194327	Phan Thị Phương	411180872	18CNA03	2	12 (A403)
328	194328	Trần Thị Kim Phương	411210524	22CNA10	2	12 (A403)
329	194329	Huỳnh Thị Lệ Quyên	411200384	20CNA08	2	12 (A403)
330	194330	Mai Thị Lệ Quyên	411210755	21CNA06	2	12 (A403)
331	194331	Ngô Hà Khánh Quyên	412200142	21CNATM01	2	12 (A403)
332	194332	Nguyễn Mỹ Quyên	412200294	20CNATMCLC02	2	12 (A403)
333	194333	Trần Thị Ánh Quyên	412200263	20CNATMCLC01	2	12 (A403)
334	194334	Chu Thị Quỳnh	411181001	18CNA09	2	12 (A403)
335	194335	Lê Thị Như Quỳnh	412171042	17CNATMCLC02	2	12 (A403)
336	194336	Lê Thị Như Quỳnh	411220293	22CNA08	2	12 (A403)
337	194337	Lương Thị Diễm Quỳnh	412210282	21CNATMCLC03	2	12 (A403)
338	194338	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	413220076	22CNPTTSK01	2	12 (A403)
339	194339	Nguyễn Thị Như Quỳnh	411220217	22CNA06	2	12 (A403)
340	194340	Phạm Nguyễn Như Quỳnh	412220207	22CNATMCLC01	2	12 (A403)
341	194341	Thái Cẩm Quỳnh	412220066	22CNADL02	2	12 (A403)
342	194342	Trần Thị Như Quỳnh	412220096	22CNADLCLC01	2	12 (A403)
343	194343	Vũ Thị Như Quỳnh	411210696	21CNA04	2	12 (A403)
344	194344	Kpã H' Rawi	412200209	20CNATM03	2	12 (A403)
345	194345	Trần Nguyễn Tuệ San	411220143	22CNA04	2	12 (A403)
346	194346	Lê Thị Sang	411220181	22CNA05	2	12 (A403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
347	194347	Tạ Tiến Tài	411220294	22CNA08	2	12 (A403)
348	194348	Cao Tố Tâm	411210756	21CNACLC06	2	12 (A403)
349	194349	Huỳnh Minh Tâm	411171048	17CNACLC06	2	12 (A403)
350	194350	Lê Thị Thanh Tâm	411230372	23CNA09	2	12 (A403)
351	194351	Nguyễn Nho Thảo Tâm	412220289	22CNATMCLC04	2	12 (A403)
352	194352	Nguyễn Quốc Tâm	411200665	20CNACLC04	2	12 (A403)
353	194353	Nguyễn Thị Thùy Tâm	411170529	17CNA10	2	12 (A403)
354	194354	Nguyễn Trần Thanh Tâm	411200465	20CNA10	2	13 (B401)
355	194355	Võ Thị Thanh Tâm	411200092	21CNA01	2	13 (B401)
356	194356	Đỗ Hồng Thắm	412210312	21CNATMCLC04	2	13 (B401)
357	194357	Mai Thị Thắm	411220535	22CNATT02	2	13 (B401)
358	194358	Phan Thị Hồng Thắm	411210444	21CNA08	2	13 (B401)
359	194359	Trần Thị Thắm	412170537	17CNADL03	2	13 (B401)
360	194360	Bạch Thái Thanh	411171054	17CNACLC06	2	13 (B401)
361	194361	Bùi Phương Thanh	414230024	23CNN01	2	13 (B401)
362	194362	Bùi Thị Thanh	419220039	22SPA02	2	13 (B401)
363	194363	Lưu Quốc Thanh	411200342	20CNA07	2	13 (B401)
364	194364	Phan Thị Minh Thanh	412200264	20CNATMCLC01	2	13 (B401)
365	194365	Trần Công Thành	411210319	21CNA05	2	13 (B401)
366	194366	Bùi Thị Phương Thảo	411220296	22CNA08	2	13 (B401)
367	194367	Đào Thị Thảo	417230067	23CNH02	2	13 (B401)
368	194368	Đỗ Thị Thu Thảo	411220297	22CNA08	2	13 (B401)
369	194369	Hồ Thị Phương Thảo	412220068	22CNADL02	2	13 (B401)
370	194370	Hoàng Thị Thảo	411220537	22CNATT02	2	13 (B401)
371	194371	Huỳnh Nguyễn Diệu Thảo	412200331	20CNATMCLC03	2	13 (B401)
372	194372	Nguyễn Thị Kim Thảo	412220235	22CNATMCLC02	2	13 (B401)
373	194373	Nguyễn Thị Phương Thảo	411220182	22CNA05	2	13 (B401)
374	194374	Nguyễn Thị Phương Thảo	419220018	22SPA01	2	13 (B401)
375	194375	Nguyễn Thị Phương Thảo	411200508	20CNA11	2	13 (B401)
376	194376	Nguyễn Thị Phương Thảo	415220131	22CNTDL01	2	13 (B401)
377	194377	Phạm Thị Thanh Thảo	411220069	22CNA02	2	13 (B401)
378	194378	Phan Thanh Thảo	411200135	20CNA02	2	13 (B401)
379	194379	Trần Đào Phương Thảo	411220259	22CNA07	2	13 (B401)
380	194380	Trần Thị Phương Thảo	411220258	22CNA07	2	13 (B401)
381	194381	Trần Thị Thanh Thảo	411171058	17CNACLC02	2	13 (B401)
382	194382	Trương Nguyễn Thu Thảo	413220078	22CNPTTSK01	2	14 (B402)
383	194383	Vũ Hương Thảo	412210070	21CNADL02	2	14 (B402)
384	194384	Hoàng Khánh Thi	412210285	21CNATMCLC03	2	14 (B402)
385	194385	Hồ Thị Thiện	411200511	20CNA11	2	14 (B402)
386	194386	Lê Đức Thiện	411200469	20CNA10	2	14 (B402)
387	194387	Nguyễn Thị Anh Thơ	419220054	22SPP01	2	14 (B402)
388	194388	Phan Thị Anh Thơ	412220176	22CNATM02	2	14 (B402)
389	194389	Nguyễn Đức Thọ	412180902	18CNATMCLC03	2	14 (B402)
390	194390	Nguyễn Thị Kim Thoa	411210573	21CNATT01	2	14 (B402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
391	194391	Nguyễn Thị Thanh	Thoảng	411200094	20CNA01	2	14 (B402)
392	194392	Nguyễn Thị	Thu	411210280	21CNA04	2	14 (B402)
393	194393	Nguyễn Thị Minh	Thu	412200190	20CNATM02	2	14 (B402)
394	194394	Đỗ Thị Anh	Thư	411171068	17CNACL04	2	14 (B402)
395	194395	Ngô Ngọc Anh	Thư	414210032	21CNN01	2	14 (B402)
396	194396	Nguyễn Nhật	Thư	411200306	20CNA06	2	14 (B402)
397	194397	Nguyễn Thị Minh	Thư	417220132	22CNHCLC01	2	14 (B402)
398	194398	Phạm Anh	Thư	412220030	22CNADL01	2	14 (B402)
399	194399	Vũ Minh	Thư	411230453	23CNA11	2	14 (B402)
400	194400	Ngô Thị Thiên	Thuận	415220029	22CNTTM02	2	14 (B402)
401	194401	Phạm Thị Bích	Thuận	417220063	22CNH02	2	14 (B402)
402	194402	Hồ Thị	Thương	415220064	22CNTTM02	2	14 (B402)
403	194403	Hồ Thị	Thương	411220336	22CNA09	2	14 (B402)
404	194404	Huỳnh Anh	Thương	411220500	22CNATT01	2	14 (B402)
405	194405	Lê Phạm Hoài	Thương	412220210	22CNATMCLC01	2	14 (B402)
406	194406	Nguyễn Thị Hoài	Thương	411220374	22CNA10	2	14 (B402)
407	194407	Nguyễn Thị Anh	Thúy	416220063	22CNDPH01	2	14 (B402)
408	194408	Hồ Thị Thu	Thúy	412190768	19CNATMCLC01	2	14 (B402)
409	194409	Nguyễn Lê Diệu	Thúy	411220148	22CNA04	2	14 (B402)
410	194410	Nguyễn Thị	Thúy	412220033	22CNADL01	2	15 (B403)
411	194411	Trần Thị Ngọc	Thúy	412210257	21CNATMCLC02	2	15 (B403)
412	194412	Võ Thị Diễm	Thúy	416230156	23CNQTH02	2	15 (B403)
413	194413	Đỗ Thị Thanh	Thùy	411200720	20CNACL06	2	15 (B403)
414	194414	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	412220265	22CNATMCLC03	2	15 (B403)
415	194415	Hồ Dương Thùy	Tiên	415220197	22CNTCLC01	2	15 (B403)
416	194416	Nguyễn Thanh	Tiên	412210035	21CNADL01	2	15 (B403)
417	194417	Nguyễn Thị Nhật	Tiên	411200515	20CNA11	2	15 (B403)
418	194418	Phạm Thị	Tiên	412200272	20CNATMCLC01	2	15 (B403)
419	194419	Phan Thảo	Tiên	411230531	23CNA13	2	15 (B403)
420	194420	Trần Hữu Thùy	Tiên	412170627	17CNADL02	2	15 (B403)
421	194421	Nguyễn Thị Ngọc	Tiên	411170638	17CNA09	2	15 (B403)
422	194422	Hoàng Thanh	Trà	412220211	22CNATMCLC01	2	15 (B403)
423	194423	Nguyễn Thị Thanh	Trà	417220031	22CNH01	2	15 (B403)
424	194424	Đặng Ngọc	Trâm	411210730	22CNACL03	2	15 (B403)
425	194425	Hà Bảo	Trâm	412220238	22CNATMCLC02	2	15 (B403)
426	194426	Hoàng Huỳnh Bích	Trâm	412190794	19CNATMCLC01	2	15 (B403)
427	194427	Huỳnh Thị Bích	Trâm	411210198	21CNA02	2	15 (B403)
428	194428	Nguyễn Lê Bảo	Trâm	411220263	22CNA07	2	15 (B403)
429	194429	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	412200273	20CNATMCLC01	2	15 (B403)
430	194430	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	411220541	22CNATT02	2	15 (B403)
431	194431	Trần Dương Phương	Trâm	417220227	22CNJCLC01	2	15 (B403)
432	194432	Trần Lê Bảo	Trâm	412200297	20CNATMCLC02	2	15 (B403)
433	194433	Trần Thị Huỳnh	Trâm	411170650	17CNA05	2	15 (B403)
434	194434	Trần Thị Thùy	Trâm	412180550	18CNADL02	2	15 (B403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
435	194435	Võ Thị Vân	Trâm	411220033	22CNA01	2	15 (B403)
436	194436	Dương Thị	Trâm	412220075	22CNADL02	2	15 (B403)
437	194437	Châu Bảo	Trân	412210228	21CNATMCLC01	2	15 (B403)
438	194438	Đỗ Huyền	Trân	412220035	22CNADL01	2	16 (C402)
439	194439	Lê Nguyễn Bảo	Trân	411220542	22CNATT02	2	16 (C402)
440	194440	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	411210283	21CNA04	2	16 (C402)
441	194441	Phạm Hà Bảo	Trân	412220266	22CNATMCLC03	2	16 (C402)
442	194442	Phan Nguyễn Bảo	Trân	411220301	22CNA08	2	16 (C402)
443	194443	Phan Nguyễn Quế	Trân	411220264	22CNA07	2	16 (C402)
444	194444	Bùi Thị	Trang	413220026	22CNP01	2	16 (C402)
445	194445	Chu Thị	Trang	411200608	20CNACLC02	2	16 (C402)
446	194446	Đặng Thị Thu	Trang	412170688	17CNADL03	2	16 (C402)
447	194447	Đoàn Thị Kiều	Trang	411220074	22CNA02	2	16 (C402)
448	194448	Lê Thị Thùy	Trang	411200789	20CNACLC07	2	16 (C402)
449	194449	Lê Thị Thùy	Trang	411200581	20CNACLC01	2	16 (C402)
450	194450	Nguyễn Quỳnh	Trang	411200549	20CNA12	2	16 (C402)
451	194451	Nguyễn Thị Huyền	Trang	412170686	17CNADL02	2	16 (C402)
452	194452	Nguyễn Thị Huyền	Trang	411190787	19CNACLC08	2	16 (C402)
453	194453	Nguyễn Thị Thu	Trang	411200791	20CNACLC07	2	16 (C402)
454	194454	Nguyễn Thị Thùy	Trang	412220100	22CNADLCLC01	2	16 (C402)
455	194455	Nguyễn Thị Thùy	Trang	411200141	20CNA02	2	16 (C402)
456	194456	Nguyễn Thu	Trang	415220101	22CNTDL01	2	16 (C402)
457	194457	Phạm Thị	Trang	411220407	22CNACLC01	2	16 (C402)
458	194458	Phan Nguyễn Thùy	Trang	411220227	22CNA06	2	16 (C402)
459	194459	Phùng Thị Thùy	Trang	411220034	22CNA01	2	16 (C402)
460	194460	Trần Thu	Trang	411220340	22CNA09	2	16 (C402)
461	194461	Hoàng Thị Tuyết	Trinh	411210327	21CNA05	2	16 (C402)
462	194462	Lê Thị Hoài	Trinh	415220102	22CNTDL01	2	16 (C402)
463	194463	Nguyễn Hoàng	Trinh	411220075	22CNA02	2	16 (C402)
464	194464	Nguyễn Lê Tuyết	Trinh	412220036	22CNADL01	2	16 (C402)
465	194465	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	411220114	22CNA03	2	16 (C402)
466	194466	Phạm Nguyễn Hiền	Trinh	411210200	21CNA02	2	17 (C401)
467	194467	Thái Hoàn Phương	Trinh	415220171	22CNT01	2	17 (C401)
468	194468	Trần Nguyễn Tú	Trinh	412220328	22CNATMĐT01	2	17 (C401)
469	194469	Trần Thị	Trinh	411220035	22CNA01	2	17 (C401)
470	194470	Trần Thị Hiền	Trinh	412220239	22CNATMCLC02	2	17 (C401)
471	194471	Lê Tất Đan	Trường	412230237	23CNATM03	2	17 (C401)
472	194472	Ngô Thị Cẩm	Tú	412220077	22CNADL02	2	17 (C401)
473	194473	Nguyễn Thị	Tú	411220228	22CNA06	2	17 (C401)
474	194474	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	412170724	17CNADL01	2	17 (C401)
475	194475	Lê Thị	Tư	412170726	17CNADL01	2	17 (C401)
476	194476	Đình Quang	Tuấn	412220329	22CNATMĐT01	2	17 (C401)
477	194477	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	411171123	17CNACLC06	2	17 (C401)
478	194478	Trần Thanh	Tuyền	412180956	18CNATMCLC03	2	17 (C401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi	
479	194479	Phạm Thị Bùi	Tuyết	411200793	20CNACLC07	2	17 (C401)
480	194480	Phùng Lê Tỷ	Tỷ	412220103	22CNADLCLC01	2	17 (C401)
481	194481	Hồ Nhã	Uyên	416220200	22CNQTHCLC01	2	17 (C401)
482	194482	Lương Thị Thu	Uyên	411200670	20CNACLC04	2	17 (C401)
483	194483	Ngô Phan Thảo	Uyên	411171137	17CNACLC01	2	17 (C401)
484	194484	Nguyễn Bảo	Uyên	411220076	22CNA02	2	17 (C401)
485	194485	Nguyễn Thị Giao	Uyên	411220545	22CNATT02	2	17 (C401)
486	194486	Nguyễn Tố	Uyên	411210614	21CNACLC01	2	17 (C401)
487	194487	Trần Đỗ Tố	Uyên	412220267	22CNATMCLC03	2	17 (C401)
488	194488	Trần Thảo	Uyên	411180967	18CNACLC03	2	17 (C401)
489	194489	Võ Như Ngọc	Uyên	411220304	22CNA08	2	17 (C401)
490	194490	Lê Thị	Vân	411171140	17CNACLC06	2	17 (C401)
491	194491	Lê Thị Ngọc	Vân	412220184	22CNATM02	2	17 (C401)
492	194492	Nguyễn Thị Hồng	Vân	416220068	22CNDPH01	2	17 (C401)
493	194493	Nguyễn Thị Mỹ	Vân	412180607	18CNATM02	2	17 (C401)
494	194494	Phạm Thị Hồng	Vân	411190824	19CNACLC03	2	18 (C404)
495	194495	Trần Thị Minh	Vân	411190826	19CNACLC08	2	18 (C404)
496	194496	Lê Trần Yến	Vi	412210203	21CNADLCLC01	2	18 (C404)
497	194497	Nguyễn Thị Yến	Vi	411220305	22CNA08	2	18 (C404)
498	194498	Võ Thị Tường	Vi	412220330	22CNATMĐT01	2	18 (C404)
499	194499	Nguyễn Hồng	Vinh	411220381	22CNA10	2	18 (C404)
500	194500	Hoàng Thị	Vĩnh	412220145	22CNATM01	2	18 (C404)
501	194501	Hồ Thảo	Vy	411180978	18CNACLC03	2	18 (C404)
502	194502	Hồ Thị Trúc	Vy	411220116	22CNA03	2	18 (C404)
503	194503	Lê Thị Tường	Vy	412200158	20CNATM01	2	18 (C404)
504	194504	Nguyễn Ái	Vy	412220105	22CNADLCLC01	2	18 (C404)
505	194505	Nguyễn Khánh	Vy	417220071	22CNH02	2	18 (C404)
506	194506	Nguyễn Nhật	Vy	411200435	20CNA09	2	18 (C404)
507	194507	Nguyễn Phương Bảo	Vy	417220229	22CNJCLC01	2	18 (C404)
508	194508	Nguyễn Thị Ái	Vy	412210125	21CNATM01	2	18 (C404)
509	194509	Nguyễn Thị Hà	Vy	419220043	22SPA02	2	18 (C404)
510	194510	Nguyễn Thị Tường	Vy	411220230	22CNA06	2	18 (C404)
511	194511	Phạm Thị Hà	Vy	411180630	18CNA06	2	18 (C404)
512	194512	Trần Thị Thảo	Vy	416220099	22CNDPHCLC01	2	18 (C404)
513	194513	Võ Thị Hà	Xuyên	411170789	17CNA02	2	18 (C404)
514	194514	Đặng Thị Như	Ý	416220181	22CNQTH02	2	18 (C404)
515	194515	Hoàng Văn	Ý	411220469	22CNACLC03	2	18 (C404)
516	194516	Ngân Thị	Ý	412210126	21CNATM01	2	18 (C404)
517	194517	Nguyễn Phan Thị Như	Ý	411171165	17CNACLC01	2	18 (C404)
518	194518	Đỗ Thị Thu	Yên	411220382	22CNA10	2	18 (C404)
519	194519	Hoàng Thị Hải	Yến	412220185	22CNATM02	2	18 (C404)
520	194520	Ngô Thị Thuận	Yến	415220174	22CNTTM01	2	18 (C404)
521	194521	Vũ Hoàng	Yến	412200276	20CNATMCLC01	2	18 (C404)

Danh sách có 521 thí sinh./.